



Số: 1993/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/10/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Thông tin cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1993/KVN-TC

Date: 30/10/2024

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements for the 3rd
Quarter of 2024 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on October 30, 2024 at this
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the
full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

**Organization representative
Party authorised for information disclosure**



Phan Thi Phuong Anh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.283.218.057.472	62.217.752.152.939
I. Tiền	110	3	12.082.560.123.616	5.668.895.193.049
1. Tiền	111		1.642.760.123.616	1.156.470.360.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.439.800.000.000	4.512.424.832.930
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32.721.750.549.454	35.084.645.516.061
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.721.750.549.454	35.084.645.516.061
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.498.330.570.365	16.865.314.290.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	17.100.682.542.009	12.541.281.232.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		377.498.954.212	264.140.292.943
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.121.835.796.403	4.910.282.093.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.101.686.722.259)	(850.389.329.339)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.382.245.362.928	3.944.544.425.746
1. Hàng tồn kho	141		2.491.980.870.020	4.069.874.528.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.735.507.092)	(125.330.102.348)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		598.331.451.109	654.352.727.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	47.995.495.080	60.533.414.354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		517.959.350.012	547.765.432.305
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	32.376.606.017	46.053.881.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		24.572.377.896.434	25.536.703.177.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		479.502.828.641	318.104.299.805
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.404.082.583	75.492.428.136
2. Phải thu dài hạn khác	216		413.098.746.058	242.611.871.669
II. Tài sản cố định	220		18.653.945.924.733	19.532.137.951.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.287.563.837.433	19.144.905.041.836
- Nguyên giá	222		64.546.583.588.336	63.430.842.474.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.259.019.750.903)	(44.285.937.432.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	366.382.087.300	387.232.909.253
- Nguyên giá	228		647.201.256.047	645.743.375.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.819.168.747)	(258.510.465.942)
III. Bất động sản đầu tư	230		30.709.494.933	31.726.639.557
- Nguyên giá	231		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.157.620.808)	(7.140.476.184)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.400.876.050.605	1.780.813.510.170
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.400.876.050.605	1.780.813.510.170
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	387.091.486.462	398.010.821.463
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		377.091.486.462	388.010.821.463
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.620.252.111.060	3.475.909.955.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.578.250.577.388	3.435.836.263.150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		42.001.533.672	40.073.692.275
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		91.855.595.953.906	87.754.455.330.448

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		32.198.740.492.100	22.455.835.056.055
I. Nợ ngắn hạn	310		26.091.963.534.022	14.971.948.871.764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.987.976.004.923	7.137.955.519.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		180.721.903.169	119.146.697.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.276.477.874.917	650.741.105.663
4. Phải trả người lao động	314		438.046.523.472	385.542.736.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.331.595.905.846	2.844.331.963.463
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.147.067.032.675	1.035.646.108.508
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.204.452.572.790	624.739.245.695
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	880.714.899.477	1.604.782.571.952
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		644.910.816.753	569.062.923.168
II. Nợ dài hạn	330		6.106.776.958.078	7.483.886.184.291
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.310.367.203	19.822.419.815
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	136.354.612.820	156.066.914.797
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.676.773.518.269	4.270.501.721.940
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		294.661.503.538	279.708.433.761
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.942.564.765.099	2.757.275.036.436
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		38.112.191.149	511.657.542
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		59.656.855.461.806	65.298.620.274.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	59.656.855.461.806	65.298.620.274.393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.265	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		282.322.856.475	282.322.856.474
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.985.463.395.288	23.919.001.668.407
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.553.627.365.579	16.879.761.088.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(650.280.134.613)	5.461.127.074.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.203.907.500.192	11.418.634.013.165
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.408.465.927.199	1.249.889.464.218
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		91.855.595.953.906	87.754.455.330.448

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/09/2024	01/01/2024
5	Ngoại tệ các loại	5	-	-
	Đô la Mỹ (USD)		15.540.691,74	6.114.906,04
	Đồng Euro (EUR)		28,81	28,81

TP. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN




Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	25.256.616.229.052	22.153.384.035.171	78.642.768.517.158	67.410.514.084.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.608.203.581	27.223.345.010	23.759.290.635	27.223.345.010
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.252.008.025.471	22.126.160.690.161	78.619.009.226.523	67.383.290.739.788
4. Giá vốn hàng bán	11	27	21.068.589.647.908	18.444.528.562.828	65.008.810.910.736	54.516.648.541.274
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.183.418.377.563	3.681.632.127.333	13.610.198.315.787	12.866.642.198.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	409.126.391.431	594.196.246.031	1.316.859.309.753	1.728.740.661.119
7. Chi phí tài chính	22	29	108.817.637.558	278.491.969.211	519.098.428.111	448.942.990.575
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		68.861.336.867	105.613.394.329	261.376.626.134	230.050.595.113
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.897.062.771	8.629.461.831	25.182.786.288	18.036.397.619
9. Chi phí bán hàng	25	30	616.316.725.264	661.570.491.796	1.746.455.313.137	1.844.119.284.456
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	700.814.399.681	336.197.063.220	2.099.340.360.730	1.069.011.724.548
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		3.178.493.069.262	3.008.198.310.968	10.587.346.309.850	11.251.345.257.673
12. Thu nhập khác	31	33	26.484.354.489	5.457.820.623	39.894.093.162	30.674.885.708
13. Chi phí khác	32	34	1.016.836.444	4.633.553.139	13.429.926.724	7.298.411.167
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.467.518.045	824.267.484	26.464.166.438	23.376.474.541
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.203.960.587.307	3.009.022.578.452	10.613.810.476.288	11.274.721.732.214
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	627.511.129.497	604.215.927.411	2.063.671.189.267	2.237.547.938.164
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(1.659.528.278)	545.893.030	12.357.700.952	20.051.110.572
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.578.108.986.088	2.404.260.758.011	8.537.781.586.069	9.017.122.683.478
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.521.794.493.538	2.377.167.759.593	8.354.267.611.670	8.883.013.365.569
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.314.492.550	27.092.998.418	183.513.974.399	134.109.317.909
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.053	1.218	1.053	4.568

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.613.810.476.288	11.274.721.732.214
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.132.405.550.037	2.280.095.511.743
Các khoản dự phòng	03	1.420.003.743.578	301.310.656.819
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.823.691.652	119.966.255.439
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.157.265.375.034)	(1.842.881.703.217)
Chi phí lãi vay	06	261.376.626.134	230.050.595.113
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.301.154.712.655	12.363.263.048.111
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.079.427.529.113)	88.559.930.302
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.586.573.008.571	1.706.798.276.975
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(661.928.451.483)	(1.527.136.028.747)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(150.679.205.794)	490.356.117.441
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(224.212.475.776)	(225.604.394.412)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.998.111.345.308)	(2.387.332.490.325)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(66.531.080.355)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(412.480.786.517)	(389.342.199.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.360.887.927.236	10.053.031.179.668
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.253.429.807.210)	(994.793.079.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.131.231.148.484)	(37.349.092.332.966)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.417.954.706.510	32.097.774.981.944
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(3.084.888)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.424.997.831.852	1.726.930.219.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.458.288.497.780	(4.519.180.211.496)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.765.460.385.466	68.161.266.804
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.172.505.857.187)	(83.840.292.973)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000.000)	(5.218.907.626.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.407.045.471.721)	(5.234.586.652.869)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.412.130.953.295	299.264.315.303
Tiền tồn đầu năm	60	5.668.895.214.949	10.549.337.638.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.533.955.372	2.920.996.596
Tiền tồn cuối năm	70	12.082.560.123.616	10.851.522.950.436

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 20, ngày 12/12/2023 với vốn điều lệ 22.967.398.470.000 VNĐ). Trong tháng 9/2024 PV GAS đã hoàn thành việc tăng vốn Điều lệ lên 23.426.729.190.000 đồng theo lộ trình tăng vốn giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Nghị Quyết 1993/NQ-DKVN ngày 30/3/2023 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn Mỹ LNG)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	7.953.849.302	8.106.797.495
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.634.806.274.314	1.148.363.562.624
- Các khoản tương đương tiền (i)	10.439.800.000.000	4.512.424.832.930
Cộng :	12.082.560.123.616	5.668.895.193.049

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	32.721.750.549.454	32.721.750.549.454	35.084.645.516.061	35.084.645.516.061
Cộng :	32.721.750.549.454	32.721.750.549.454	35.084.645.516.061	35.084.645.516.061

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	14.149.608.697.116	9.998.795.049.673
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí (PV Power)	4.244.008.183.920	2.440.734.385.642
+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.527.921.018.795	1.738.932.577.442
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	533.852.794.932	666.662.546.536
+ SK GAS INTERNATIONAL PTE LTD	764.596.502.900	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	402.654.512.513	694.912.999.919
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	444.604.796.630	366.546.868.737
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	-	485.400.818.467
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	771.378.585.471	267.392.764.060
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	1.167.715.968.932	551.029.589.629
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	888.333.195.622	526.584.057.175
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	454.543.418.681	396.591.909.308
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	80.119.533.990	212.906.171.488
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	149.316.896.605	186.258.634.218
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	142.177.288.891	205.957.547.111
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	461.216.507.067	357.066.803.719
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	159.875.101.591	121.357.609.753
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	243.942.643.068	230.363.639.284
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	432.175.097.037	126.882.007.306
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	-	201.653.006.612
+ Công ty cổ phần kinh doanh và xuất nhập khẩu khí gas hóa lỏng Vạn Lộc	212.301.633.598	125.631.983.218
+ CTCP giải pháp năng lượng xanh - GES	305.549.872.701	-
+ Công ty TNHH Sopet Gas One	151.869.442.114	-
+ Công ty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	199.816.953.465	-
+ Công ty CP Đầu tư PLUS Việt Nam	161.922.218.297	-
+ Công ty cổ phần Tân Ấn Xanh	154.061.425.907	-
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	95.655.104.389	95.929.130.049
- Phải thu các khách hàng khác	2.951.073.844.893	2.542.486.183.207
Cộng :	17.100.682.542.009	12.541.281.232.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí	3.390.786.632.105	4.056.548.492.909
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	330.444.092.387	593.339.614.031
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	344.392.571.911	204.181.486.970
Cộng :	4.121.835.796.403	4.910.282.093.910

7. NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	95.655.104.389	15.274.498.241	95.929.130.049	15.548.523.901
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.020.296.466.192	1.099.690.056.150	861.132.591.596	357.389.317.227
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	138.780.650.223	74.074.376.151	75.148.173.916	41.747.572.998
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	344.551.923.365	185.587.313.223	-	-
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	790.695.473.631	460.402.560.935	-	-
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	780.660.015.872	469.843.417.566	-	-
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sợi sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.379	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	11.979.752.633	618.191.552	10.097.603.417	1.790.505.285
Cộng :	4.407.177.136.077	2.305.490.413.818	1.266.865.248.750	416.475.919.411

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	154.407.119.199	-	1.694.417.707.278	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.024.507.462.457	(109.735.507.092)	1.052.379.935.899	(125.330.102.348)
- Công cụ, dụng cụ :	46.043.752.165	-	46.504.569.738	-
- Chi phí SXKD dở dang :	55.604.930.012	-	22.660.429.595	-
- Thành phẩm :	53.730.532.116	-	113.925.487.914	-
- Hàng hóa :	1.140.530.980.841	-	1.090.260.917.783	-
- Hàng gửi đi bán :	17.156.093.230	-	49.725.479.887	-
Cộng :	2.491.980.870.020	(109.735.507.092)	4.069.874.528.094	(125.330.102.348)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Chi phí mua bảo hiểm :	10.988.374.126	17.587.722.821
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	12.288.579.180	10.535.908.579
- Các khoản khác :	24.718.541.774	32.409.782.954
Cộng :	47.995.495.080	60.533.414.354

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.634.493.668	10.839.320.648
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	420.060	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	21.158.074.212	19.570.129.410
- Thuế TNDN	8.417.226.641	15.100.723.910
- Thuế thu nhập cá nhân	152.800.692	278.624.631
- Thuế nhà đất	8.590.744	50.618.417
- Các loại thuế khác	5.000.000	214.464.014
Cộng	32.376.606.017	46.053.881.030



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.597.464.772.768	5.311.124.281.769	891.117.685.873	515.112.571.644	45.116.023.162.063	63.430.842.474.117
Tăng trong kỳ	920.751.690.445	92.752.872.681	11.886.636.905	9.526.321.185	966.405.712.241	2.001.323.233.457
Mua sắm mới	19.597.277.774	63.982.507.916	11.328.145.723	6.522.794.681	14.203.449.817	115.634.175.911
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	654.692.257.660				117.249.129.845	771.941.387.505
Điều chỉnh theo quyết toán		22.882.774.965				22.882.774.965
Phân loại lại		4.778.699.800	558.491.182	2.423.546.504	799.333.979.791	807.094.717.277
Tăng khác	246.462.155.011	1.108.890.000		579.980.000	35.619.152.788	283.770.177.799
Giảm trong kỳ	84.730.328.614	2.190.942.446	316.250.000	8.527.960.495	789.816.637.683	885.582.119.238
Thanh lý, nhượng bán	3.882.700.561	1.937.242.446		8.264.170.495	13.139.377.128	27.223.490.630
Phân loại lại	4.339.442.618					4.339.442.618
Điều chỉnh và khác	76.508.185.435	253.700.000	316.250.000	263.790.000	776.677.260.555	854.019.185.990
Số dư cuối kỳ này	12.433.486.134.599	5.401.686.212.004	902.688.072.778	516.110.932.334	45.292.612.236.621	64.546.583.588.336
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	5.417.037.500.069	3.777.890.702.825	769.656.568.987	407.622.889.478	33.913.729.770.922	44.285.937.432.281
Tăng trong kỳ	304.166.030.068	179.096.777.789	20.077.169.585	42.266.420.652	1.953.561.858.446	2.499.168.256.540
Trích vào chi phí trong năm	302.751.210.659	173.435.045.137	19.760.919.585	39.638.023.607	1.574.641.631.988	2.110.226.830.976
Phân loại lại		4.819.656.335		2.402.960.223	378.913.373.266	386.135.989.824
Điều chỉnh và khác	1.414.819.409	842.076.317	316.250.000	225.436.822	6.853.192	2.805.435.740
Giảm trong kỳ	15.891.674.421	1.937.242.446	1.502.731.233	8.487.107.914	498.267.181.904	526.085.937.918
Thanh lý, nhượng bán	3.882.700.561	1.937.242.446		8.264.170.495	13.139.377.128	27.223.490.630
Phân loại lại	8.916.634.400		1.186.481.233			10.103.115.633
Điều chỉnh và khác	3.092.339.460		316.250.000	222.937.419	485.127.804.776	488.759.331.655
Số dư cuối kỳ này	5.705.311.855.716	3.955.050.238.168	788.231.007.339	441.402.202.216	35.369.024.447.464	46.259.019.750.903
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	6.180.427.272.699	1.533.233.578.944	121.461.116.886	107.489.682.166	11.202.293.391.141	19.144.905.041.836
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	6.728.174.278.883	1.446.635.973.836	114.457.065.439	74.708.730.118	9.923.587.789.157	18.287.563.837.433

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	347.953.597.008	295.517.712.110	2.272.066.077	645.743.375.195
Tăng trong kỳ	35.394.160.000	1.457.880.852		36.852.040.852
Mua trong năm		1.457.880.852		1.457.880.852
Tăng khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Giảm trong kỳ	35.394.160.000			35.394.160.000
Giảm khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Số dư cuối kỳ này	347.953.597.008	296.975.592.962	2.272.066.077	647.201.256.047
HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư đầu năm	7.611.350.847	248.779.571.964	2.119.543.131	258.510.465.942
Tăng trong kỳ	6.400.071.809	20.965.052.491	152.522.946	27.517.647.246
Khấu hao trong năm	1.014.706.443	20.920.982.580	152.522.946	22.088.211.969
Tăng khác	5.385.365.366	44.069.911		5.429.435.277
Giảm trong kỳ	5.208.944.441			5.208.944.441
Giảm khác	5.208.944.441			5.208.944.441
Số dư cuối kỳ này	8.802.478.215	269.744.624.455	2.272.066.077	280.819.168.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	340.342.246.161	46.738.140.146	152.522.946	387.232.909.253
Số dư cuối kỳ này	339.151.118.793	27.230.968.507		366.382.087.300

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Văn bản này được xác t

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	268.358.222.956	298.738.441.596
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	36.818.840.350	42.388.033.633
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	558.339.038.030	586.319.411.588
- Chi phí bảo hiểm	102.306.002.328	49.963.034.732
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.270.978.797.512	2.215.229.067.502
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	144.184.691.221	-
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	6.464.694.620	64.646.946.290
- Chi phí quảng cáo	11.269.343.712	21.945.665.719
- Các khoản khác :	179.530.946.659	156.605.662.090
Cộng	3.578.250.577.388	3.435.836.263.150

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	3.935.805.674.541	3.935.805.674.541	6.157.589.121.291	6.157.589.121.291
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	173.501.135.897	173.501.135.897	237.723.399.465	237.723.399.465
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	542.486.806.259	542.486.806.259	685.723.358.711	685.723.358.711
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.691.982.709.296	1.691.982.709.296	1.867.088.102.626	1.867.088.102.626
+ ONGC VIDESH LIMITED	-	-	-	-
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	78.521.770.243	78.521.770.243	222.099.345.417	222.099.345.417
+ JOVO ENERGY CO., LTD.	-	-	161.168.239.456	161.168.239.456
DONGGUAN				
+ PETCO TRADING LABUAN CO LTD	179.830.064.484	179.830.064.484	147.294.495.925	147.294.495.925
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	124.950.469.355	124.950.469.355
+ ONGC VIDESH LIMITED	-	-	99.564.091.543	99.564.091.543
+ PetroChina International (singapore) Pte Ltd	-	-	367.424.681.926	367.424.681.926
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	768.955.325.000	768.955.325.000	1.537.929.344.857	1.537.929.344.857
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	500.527.863.362	500.527.863.362	706.623.592.010	706.623.592.010
- Phải trả cho các đối tượng khác :	1.052.170.330.382	1.052.170.330.382	980.366.397.899	980.366.397.899
Cộng :	4.987.976.004.923	4.987.976.004.923	7.137.955.519.190	7.137.955.519.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	68.641.687.326	1.439.823.104.009	871.352.642.573	637.112.148.762
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.492.055.267.182	1.492.055.687.242	(420.060)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.570.129.410)	331.620.878.949	333.208.823.751	(21.158.074.212)
- Thuế TNDN	532.332.585.556	2.091.350.161.006	1.998.111.345.308	625.571.401.254
- Thuế thu nhập cá nhân	19.637.418.676	107.903.740.383	125.116.293.777	2.424.865.282
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(50.618.417)	50.154.208.505	50.124.502.734	(20.912.646)
- Thuế môn bài	-	40.721.745	40.721.745	-
- Các loại thuế khác	3.696.280.902	13.313.243.702	16.837.264.084	172.260.520
Cộng :	604.687.224.633	5.526.261.325.481	4.886.847.281.214	1.244.101.268.900
Trong đó :				
Phải nộp :	30/09/2024	01/01/2024		
- Thuế giá trị gia tăng	639.746.642.430	79.481.007.974		
- Thuế TNDN	633.988.627.895	547.433.309.466		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.577.665.974	19.916.043.307		
- Các loại thuế khác	164.938.618	3.910.744.916		
Cộng	1.276.477.874.917	650.741.105.663		

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	1.896.340.610.639	2.423.948.839.424
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	3.025.068.749	2.102.654.699
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	67.547.018.980	86.212.700.291
- Chi phí lãi vay phải trả	87.600.510.550	45.415.425.158
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	69.317.515.524	-
- Chi phí quảng cáo	17.230.005.453	17.288.560.089
- Phí thương hiệu phải trả PVN	72.770.776.589	144.231.750.770
- Chi phí phải trả khác	117.764.399.362	125.132.033.032
Cộng	2.331.595.905.846	2.844.331.963.463

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	67.475.229.041	72.257.663.308
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	12.393.032.532
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	166.539.566.533	347.746.908.570
- Cổ tức phải trả	12.822.915.193.100	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	125.005.074.242	154.098.468.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.592.910.329	38.243.172.982
Cộng :	13.204.452.572.790	624.739.245.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	56.428.895.111	56.428.895.111	85.444.341.553	85.444.341.553
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	824.286.004.366	824.286.004.366	1.519.338.230.399	1.519.338.230.399
Cộng	880.714.899.477	880.714.899.477	1.604.782.571.952	1.604.782.571.952

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	129.892.938.636	145.629.015.839
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.461.674.184	10.437.898.958
Cộng	136.354.612.820	156.066.914.797

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	2.676.773.518.269	2.676.773.518.269	4.270.501.721.940	4.270.501.721.940
Cộng	2.676.773.518.269	2.676.773.518.269	4.270.501.721.940	4.270.501.721.940

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	381.628.198.938	127.209.399.600	254.418.799.338	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	244.977.262.166	48.996.000.000	195.981.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	957.284.662.124	389.630.545.319	567.654.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.092.883.395.041	117.815.011.349	970.876.438.726	4.191.944.966
Cộng	2.676.773.518.269	683.650.956.268	1.988.930.617.035	4.191.944.966



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

MÀU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	5.461.127.074.863	11.418.634.013.165	1.249.889.464.218	65.298.620.274.393
Bổ sung vốn trong năm	459.330.720.000	-	-	(459.330.720.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.354.267.611.670	183.513.974.399	8.537.781.586.069
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	11.418.634.013.165	(11.418.634.013.165)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.525.792.446.881	(3.525.792.446.881)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	(204.699.870.331)	(150.360.111.478)	(20.653.183.300)	(375.713.165.109)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.780.439.082.000)	-	-	(13.780.439.082.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	(19.109.823.429)	-	(4.284.328.118)	(23.394.151.547)
Số dư cuối kỳ	23.426.729.190.000	246.727.266	282.322.856.474	26.985.463.395.288	(650.280.134.613)	8.203.907.500.192	1.408.465.927.199	59.656.855.461.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.342.672.919	2.296.739.847
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/09/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại :		
- USD	15.540.691,74	14.398.827,23
- EUR	28,81	403,43

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	78.114.415.407.597	66.954.572.392.840
- Doanh thu cho thuê văn phòng	80.043.223.540	76.078.742.302
- Doanh thu xây lắp và khác	448.309.886.021	379.862.949.656
Cộng	78.642.768.517.158	67.410.514.084.798

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	23.759.290.635	27.223.345.010
Cộng	23.759.290.635	27.223.345.010

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	64.676.723.307.923	54.132.106.051.676
- Giá vốn cho thuê văn phòng	38.155.610.032	32.994.317.687
- Giá vốn xây lắp và khác	293.931.992.781	351.548.171.911
Cộng	65.008.810.910.736	54.516.648.541.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
1.125.111.688.508	1.570.787.230.084
1.576.632.510	19.228.579.060
190.170.988.735	138.220.330.434
-	504.521.541
1.316.859.309.753	1.728.740.661.119

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
262.076.736.149	230.050.595.113
249.779.802.020	205.581.272.267
7.241.889.942	13.311.123.195
519.098.428.111	448.942.990.575

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :
 - + Chi phí vận chuyển
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Lương nhân viên bán hàng
 - + Chi phí quảng cáo
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
1.438.129.930.333	1.546.471.397.016
1.004.322.243.746	978.333.455.883
68.482.015.707	68.017.664.947
198.616.101.545	186.519.042.968
166.709.569.335	313.601.233.218
308.325.382.804	297.647.887.440
1.746.455.313.137	1.844.119.284.456

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Phí sử dụng thương hiệu phải trả Tập Đoàn
 - + Chi an sinh xã hội
 - + Chi phí lương nhân viên quản lý
 - + Chi phí dự phòng
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
1.730.507.177.320	880.419.480.178
41.640.314.108	45.086.172.936
119.308.055.738	149.939.758.671
72.770.776.589	181.542.492.169
60.729.558.505	56.963.898.310
187.416.908.219	189.837.813.097
1.248.641.564.161	257.049.344.995
368.833.183.410	188.592.244.370
2.099.340.360.730	1.069.011.724.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.359.438.318.579	50.509.988.294.245
- Chi phí nhân công	924.823.237.256	919.852.038.331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.132.405.550.037	2.280.095.511.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	5.437.939.478.731	3.719.843.705.959
Cộng	68.854.606.584.603	57.429.779.550.278

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.349.519.777	362.840.068
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	23.251.046.326	271.893.863
- Thu nhập khác	15.293.527.059	30.040.151.777
Cộng	39.894.093.162	30.674.885.708

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	962.559.553	3.896.785.097
- Chi phí khác	12.467.367.171	3.401.626.070
Cộng	13.429.926.724	7.298.411.167

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	10.613.810.476.288	11.274.721.732.214
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.063.671.189.267	2.237.547.938.164
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.968.201.276.640	2.163.294.565.934
CT TNHH kho cảng LNG Sơn Mỹ	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.884.021.070	1.367.610.207
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	63.742.713.846	50.213.163.449
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.866.411.023	-
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	808.765.788
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	24.976.766.688	21.863.832.786
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-
Các khoản điều chỉnh hồi tố và loại trừ khi hợp nhất	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2024

CHỈ TIÊU	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Tỷ lệ so sánh 2024/2023
- Lợi nhuận sau thuế Quý III:	2.578.108.986.088	2.404.260.758.011	107%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 bằng 107% so với Quý III năm 2023, tăng 7%, tương ứng tăng 173 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá dầu bình quân Quý III/2024 (80,34 USD/thùng) giảm 6,41USD/thùng so với Quý III/2023 (86,75 USD/thùng), tương ứng giảm 7%.

+ Sản lượng khí khô tiêu thụ giảm 1%, tuy nhiên sản lượng LPG tiêu thụ tăng 22% so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu tăng, lợi nhuận tăng tương ứng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG, LNG và LNG Sơn Mỹ);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2024:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.024.634.913.266	57.925.210.350	-	12.082.560.123.616
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.521.287.118.693	200.463.430.761	-	32.721.750.549.454
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.683.706.058.870	250.427.436.624	(3.435.802.925.129)	19.498.330.570.365
Hàng tồn kho	2.171.125.743.172	211.119.619.756	-	2.382.245.362.928
Tài sản ngắn hạn khác	570.980.189.744	27.351.261.365	-	598.331.451.109
Các khoản phải thu dài hạn	475.104.579.669	6.060.034.097	(1.661.785.125)	479.502.828.641
Tài sản cố định	17.815.383.653.710	1.135.631.960.532	(297.069.689.509)	18.653.945.924.733
Bất động sản đầu tư	30.709.494.933	-	-	30.709.494.933
Tài sản dở dang dài hạn	1.400.159.368.786	716.681.819	-	1.400.876.050.605
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.964.147.911.749	-	(2.577.056.425.287)	387.091.486.462
Tài sản dài hạn khác	3.490.849.263.466	100.266.516.776	29.136.330.818	3.620.252.111.060
Tổng tài sản hợp nhất	96.148.088.296.058	1.989.962.152.080	(6.282.454.494.232)	91.855.595.953.906
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	29.122.652.723.848	407.559.444.244	(3.438.248.634.070)	26.091.963.534.022
Nợ dài hạn	5.807.638.273.954	403.264.303.515	(104.125.619.391)	6.106.776.958.078
Tổng nợ phải trả hợp nhất	34.930.290.997.802	810.823.747.759	(3.542.374.253.461)	32.198.740.492.100

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	89.949.397.115.569	419.175.600.630	(11.749.563.489.676)	78.619.009.226.523
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	89.949.397.115.569	419.175.600.630	(11.749.563.489.676)	78.619.009.226.523
Chi phí kinh doanh	80.289.687.963.367	471.153.297.733	(11.906.234.676.497)	68.854.606.584.603
- Giá vốn hàng bán	76.387.956.575.710	432.501.342.772	(11.811.647.007.746)	65.008.810.910.736
- Chi phí bán hàng	1.839.342.108.454	1.039.400.923	(93.926.196.240)	1.746.455.313.137
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.062.389.279.203	37.612.554.038	(661.472.511)	2.099.340.360.730
Kết quả hoạt động kinh doanh	9.659.709.152.202	(51.977.697.103)	156.671.186.821	9.764.402.641.920
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				25.182.786.288
Doanh thu hoạt động tài chính				1.316.859.309.753
Chi phí tài chính				519.098.428.111
Lãi từ hoạt động khác				26.464.166.438
Lợi nhuận trước thuế TNDN				10.613.810.476.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.063.671.189.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				12.357.700.952
Lợi nhuận sau thuế TNDN				8.537.781.586.069

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :
Giao dịch:

Bán hàng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.353.461.787.248	3.973.068.894.108
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.113.382.116.009	1.350.175.681.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.730.392.443.716	4.483.615.034.355
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	925.056.086.691	955.236.686.649
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	496.937.142.901	514.033.774.073
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	431.159.885.687	303.842.181.806
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	28.889.231.518	36.479.271.924
Liên doanh Vietsopetro	499.301.031.671	275.420.067.943
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	33.937.050.519	101.957.997.865
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	2.512.407.740.878	1.690.998.227.991
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.298.388.510	100.247.419.984
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	5.914.346.711	5.591.138.533
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.045.272.120	10.362.595.945

Mua hàng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	9.538.826.166	13.072.543.709
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	15.423.888.139.390	16.265.044.253.950
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	344.632.767.380	361.585.884.654
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.877.600.301.030	3.540.277.326.920
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	18.099.713.392	4.113.902.319
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	394.340.824.789	425.104.748.322
Công ty CP PVI	165.023.565.282	154.318.441.649
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	698.366.591.894	662.009.564.105
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.544.720.731	8.816.277.298
Liên doanh Vietsopetro	271.955.604.824	365.150.679.725
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	48.701.177.861	41.475.251.823
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	2.400.698.736	1.189.332.919
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3.454.430.355	1.651.175.000
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	16.285.250.000	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.322.760.390	18.001.678.000

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	444.825.643	18.604.579.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 09 năm 2024 như sau :

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	80.119.533.990	212.906.171.488
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	149.741.305.311	189.171.247.415
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.244.008.183.920	2.440.734.385.642
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	199.816.953.465	106.964.597.485
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	487.164.335.276
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	6.988.531.127
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	97.047.232.707	96.888.393.569
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	23.916.521.074	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	41.268.668.079	160.187.466.496
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
Liên doanh Vietsopetro	41.038.445.184	53.465.085.723
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	1.387.247.310
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	444.604.796.630	477.471.760.564
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	58.110.652.331
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	220.842.639.217	136.951.214.375
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	124.935.188.225	1.935.617.799
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.244.181.581.618	1.083.853.047.835
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	500.967.259.290	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	56.212.500.000	57.461.882.880
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.272.370.134
Liên doanh Vietsopetro	52.607.456.252	134.270.391.289
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	54.334.117.884	43.927.118.390
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	113.163.793.594	120.317.929.530
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	11.659.398.859	-
Phải thu dài hạn khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	397.506.495.961	7.019.720.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.691.982.709.296	1.867.088.102.626
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.821.685.324	2.437.793.773
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.637.023.596	2.726.904.227
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.017.424.950	4.803.714.920
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	542.486.806.259	685.723.358.711
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	39.298.189.266	11.489.968.046
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	215.692.168.252	243.670.022.610
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	1.598.981.145
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	3.931.199.172
Liên doanh Vietsopetro	80.698.139.343	223.837.786.737
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	6.607.663.613	5.377.429.944
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.311.601.756	2.181.391.210

Phải trả, phải nộp khác

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.924.599.545	12.393.032.532

Chi phí phải trả

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.394.722.928.368	1.721.894.192.700
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	31.205.932.260	32.002.893.345
Liên doanh Vietsopetro	36.818.356.292	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	2.032.084.920.906	2.012.045.464.788

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến



Nguyễn Anh Tuấn




Nguyễn Công Luận

